

Mensuration

IGCSE Mathematics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 metric	公制	gōng zhì
 mass	质量	zhì liàng
 length	长度	cháng dù
 area	面积	miàn jī
 volume	体积	tǐ jī
 capacity	容量	róng liàng
 perimeter	周长	zhōu cháng
 base	底	dǐ
 height	高	gāo
 rectangle	矩形	jǔ xíng
 triangle	三角形	sān jiǎo xíng
 parallelogram	平行四边形	píng xíng sì biān xíng
 trapezium	梯形	tī xíng
 circle	圆	yuán
 radius	半径	bàn jìng
 diameter	直径	zhí jìng
 circumference	圆周	yuán zhōu
 arc	弧	hú
 sector	扇形	shàn xíng
 minor sector	小扇形	xiǎo shàn xíng
 major sector	大扇形	dà shàn xíng
 arc length	弧长	hú zhǎng
 surface area	表面积	biǎo miàn jī
 cuboid	长方体	cháng fāng tǐ

English	中文	Pinyin
 prism	棱柱	léng zhù
 cross-section	横截面	héng jié miàn
 cylinder	圆柱	yuán zhù
 curved surface area	侧面积	cè miàn jī
 pyramid	棱锥	léng zhuī
 cone	圆锥	yuán zhuī
 slant height	斜高	xié gāo
 sphere	球	qiú
 compound shape	组合图形	zǔ hé tú xíng
 hemisphere	半球	bàn qiú
 frustum	平截头体	píng jié tóu tǐ